TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 54/2023/HNGĐ-ST Ngày: 05-9-2023 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Quang Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Hoa - Nguyên Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ông Đỗ Thanh Đình – Chủ tịch UBMTTQ xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Quí - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Võ Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 29 tháng 8 năm 2023, ngày 05 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 531/2020/TLST-HNGĐ ngày 22/12/2020, về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2023/QĐXXST-DS ngày 22/6/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1981.

Cư trú tại: Tổ 5, phường T, thành phố Q, tỉnh Q.

- *Bị đơn*: Ông Phạm Quốc A1, sinh năm 1980.

Cư trú tại: Số 39 đường Tr, phường L, thành phố Q, tỉnh Q.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần Q.

Địa chỉ: Số 21 đường C, phường C, quận Đ, TP. H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu Đ – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại cổ phần Q, địa chỉ: Tầng G2 Nhà B4 K, đường P, phường K, quận Đ, TP. H.

Người được ủy quyền lại: Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh Miền trung và Tây nguyên, địa chỉ: Tầng 3, số 174 đường L, phường H, quận H, Thành phố Đ (Theo Hợp đồng ủy quyền số 154/UQ.MB-MBAMC ngày 18/3/2021).

Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh Miền trung và Tây nguyên ủy quyền lại cho ông Huỳnh Lê Thanh H3 và ông Nguyễn Đức T2, cùng địa chỉ: Tầng 3, số 174 đường L, phường H, quận H, Thành phố Đ (Theo Văn bản ủy quyền số 763/UQ-MBAMC).

2. Ngân hàng NNPT.

Địa chỉ: Số 02 đường L, phường T, quận B, TP. H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đức A – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tấn H4 – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng NNPT - Chi nhánh thành phố Q (Theo văn bản ủy quyền số 2665/QĐ-NHN_O-PC ngày 01/12/2022).

Ông Lê Tấn H4 ủy quyền lại cho ông Lữ Trần Anh D2 – Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Ngân hàng NNPT - Chi nhánh thành phố Q (Theo văn bản ủy quyền số 71/UQ-NHN_O.TPQN-KHKD ngày 23/3/2023).

3. Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1953.

4. Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1955.

Cùng cư trú tại: Tổ 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Q.

5. Bà Tô Thị Mỹ D1, sinh năm 1991.

Cư trú tại: B1.22 đường H, phường C, thành phố Q, tỉnh Q.

6. Bà Phạm Thị Minh H2 (Tên gọi khác: Bé), sinh năm 1970.

Cư trú tại: Tổ 9, phường Q, thành phố Q, tỉnh Q.

7. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1972.

Cư trú tại: Số 309 đường L, phường N, thành phố Q, tỉnh Q.

8. Ông Bùi Phi B, sinh năm 1951.

9. Ông Bùi Huy K, sinh năm 1980.

10. Bà Bùi Thị Hiền Th1, sinh năm 1978.

11. Bà Bùi Thị Hiền Th2, sinh năm 1992.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà Th1, bà Th2: Ông Bùi Huy K, sinh năm 1980 (Theo văn bản ủy quyền ngày 09/02/2022).

Cùng cư trú tại: Tổ 4, phường N, thành phố Q, tỉnh Q.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1979.

2. Bà Đặng Thị Như Th3, sinh năm 1980.

3. Cháu Nguyễn Ngọc H5, sinh năm 2015.

4. Cháu Nguyễn Ngọc Thảo M, sinh năm 2020.

Người đại diện hợp pháp của cháu H5 và cháu M: Ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Đặng Thị Như Th3 là cha mẹ của cháu H5, cháu M.

Cùng cư trú tại: Tổ 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Q.

5. Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ P.

Địa chỉ: Số 135 đường H, thành phố Q, tỉnh Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quốc A1 – Chức vụ: Giám đốc.

(Tại phiên tòa, ông T1, bà Th3 có đơn xin vắng mặt, các đương sự khác đều có mặt. Khi tuyên án, bà H1, ông D2, bà L, bà H2 có mặt, các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Quốc A1 sau một thời gian tự nguyện tìm hiểu, sau đó đã đăng ký kết hôn và được UBND phường L, thành phố Q, tỉnh Q cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/7/2006.

Trong thời kỳ hôn nhân, bản thân bà luôn ý thức xây dựng hạnh phúc gia đình, lao động để tạo ra nguồn thu nhập, chăm lo cuộc sống gia đình, nuôi dưỡng các con nhưng ông Phạm Quốc A1 lại thường xuyên gây gổ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm bà. Đến nay, bà và ông A1 đã sống ly thân trong một thời gian dài, vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, phần ai nấy sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu cho bà được ly hôn với ông Phạm Quốc A1.

Về con chung: Bà và ông Phạm Quốc A1 có hai con chung là cháu Phạm Tuấn K1, sinh ngày 22/4/2007 và cháu Phạm Bảo K2, sinh ngày 05/4/2014. Khi ly hôn, bà đồng ý giao cháu K1 và cháu K2 cho ông A1 trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông A1 tạo lập được tài sản chung là ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất số 141, tờ bản đồ số 11, diện tích 55,27m^2, tại phường T,

thành phố Q, tỉnh Q được UBND thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/2010 cho ông Phạm Quốc A1, bà Phạm Thị Ngọc H1; Xe ô tô 5 chỗ hiệu Mazda CX5, biển số 76A-06782, Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 016076 đứng tên ông Phạm Quốc A1; toàn bộ hàng hóa là áo quần, dụng cụ thể dục thể thao tại cửa hàng dụng cụ thể thao Kim Huê.

Tại đơn khởi kiện, bà yêu cầu chia các tài sản chung này. Nay, bà xin rút yêu cầu chia tài sản chung, bà và ông A1 tự thỏa thuận.

Về nợ chung:

+ Nợ của Ngân hàng TMCP Q tính đến ngày 23/8/2023 là: 4.400.203.443 đồng, trong đó tiền gốc: 3.300.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là: 980.354.330, nợ thẻ là 119.849.113 đồng theo Hợp đồng cho vay số 9719.20.651.3808615.TD ngày 17/01/2020, Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do bà Nguyễn Thị Ngọc H1 ký ngày 15/8/2018, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do ông Phạm Quốc A1 ký ngày 30/10/2018. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 11, diện tích 55,27m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/2010 cho ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 763104.18.651.3808.615.BĐ ngày 30/7/2018.

+ Nợ Ngân hàng NNPT tính đến ngày 23/8/2023 tổng số tiền là: 803.404.110 đồng, trong đó: Tiền gốc 600.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 57.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn: 146.404.110 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 4506LAV20202463 ngày 07/12/2020. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14, diện tích 67,9m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2005 cho ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27193/THĐ/TC ngày 17/11/2017.

+ Nợ của bà Trần Thị H6 số tiền 350.000.000 đồng, nay bà H6 chết nên chồng và các con bà H6 là ông, bà Bùi Phi B, Bùi Thị Hiền Th1, Bùi Huy K và Bùi Thị Hiền Th2 yêu cầu bà và ông A1 trả. Bà xác định đây là khoản nợ chung của bà và ông A1, nên bà đồng ý trả 175.000.000 đồng, ông A1 có trách nhiệm trả 175.000.000 đồng.

Riêng các khoản nợ của bà Tô Thị Mỹ D1 số tiền 200.000.000 đồng, nợ bà Phạm Thị Minh H2 (tên gọi khác: Bé) số tiền 150.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Tr số tiền 300.000.000 đồng: Bà xác định đây là khoản nợ cá nhân của ông Phạm QA mượn riêng để phục vụ công việc kinh doanh của Công ty TNHH MTV TM-DV P do ông A1 là chủ sở hữu, vì vậy bà không đồng ý cùng ông A1 trả những khoản nợ này.

** Theo các bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn là ông Phạm Quốc A1 trình bày:*

Ông thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn, về con chung và thời gian vợ chồng sống ly thân, mâu thuẫn vợ chồng. Theo ông, nguyên nhân chính là do ông phát hiện bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có quan hệ không đúng đắn với người khác, nên mới dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể cứu vãn. Nay bà H1 yêu cầu giải quyết ly hôn với ông, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Khi ly hôn, ông nhận chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Tuấn K1, sinh ngày 22/4/2007 và cháu Phạm Bảo K2, sinh ngày 05/4/2014. Ông không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông thống nhất với bà H1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung:

Ông thống nhất với bà H1 về các khoản nợ chung sau:

+ Nợ của Ngân hàng TMCP Q tính đến ngày 23/8/2023 là: 4.400.203.443 đồng, trong đó tiền gốc: 3.300.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là: 980.354.330 đồng, nợ thẻ là 119.849.113 đồng theo Hợp đồng cho vay số 9719.20.651.3808615.TD ngày 17/01/2020, Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ , Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do bà Nguyễn Thị Ngọc H1 ký ngày 15/8/2018, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do ông Phạm Quốc A1 ký ngày 30/10/2018. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 11, diện tích 55,27m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/2010 cho ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 763104.18.651.3808.615.BĐ ngày 30/7/2018.

+ Nợ Ngân hàng NNPT tính đến ngày 23/8/2023 tổng số tiền là: 803.404.110 đồng, trong đó: Tiền gốc 600.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 57.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn: 146.404.110 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 4506LAV20202463 ngày 07/12/2020. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14, diện tích 67,9m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2005 cho ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27193/THĐ/TC ngày 17/11/2017.

+ Nợ của bà Trần Thị H6 350.000.000 đồng, nay bà H6 chết nên chồng và các con bà H6 là ông, bà Bùi Phi B, Bùi Thị Hiền Th1, Bùi Huy K và Bùi Thị Hiền Th2 yêu cầu ông và bà H1 trả. Ông xác định đây là khoản nợ chung của ông và bà

H1, nên ông đồng ý trả 175.000.000 đồng, bà H1 có trách nhiệm trả 175.000.000 đồng.

Riêng các khoản nợ của bà Tô Thị Mỹ D1 số tiền 200.000.000 đồng, nợ bà Phạm Thị Minh H2 (Tên gọi khác: Bé) số tiền 150.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Tr số tiền 300.000.000 đồng: Ông xác định là ông mượn với tư cách cá nhân, nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động Công ty TNHH MTV TM-DV P do ông là chủ sở hữu. Tuy nhiên, ông sử dụng lợi nhuận của Công ty để phục vụ cho cuộc sống gia đình, nên ông xác định khi ly hôn, ông và bà H1 mỗi người trả ½ khoản nợ trên.

Ngoài ra, ông và bà H1 còn mượn của ông Phạm Tuấn A2 số tiền 500.000.000 đồng, mượn ông Phạm Bảo A3 số tiền 350.000.000 đồng, mượn của bà Lê Thị Kim P số tiền 400.000.000 đồng, mượn của ông Nguyễn Thanh D số tiền 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Tuấn A2, ông Phạm Bảo A3, bà Lê Thị Kim P, ông Nguyễn Thanh D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng Thương mại cổ phần Q trình bày:*

Ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh Q ký Hợp đồng cho vay số 9719.20.651.3808615.TD ngày 17/01/2020 vay số tiền 3.300.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động ngắn hạn để kinh doanh, lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 9,7%, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Ngoài ra, ông Anh, bà H1 còn ký với Ngân hàng: Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do bà Nguyễn Thị Ngọc H1 ký ngày 15/8/2018 với số tiền 50.000.000 đồng, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do ông Phạm Quốc A1 ký ngày 30/10/2018 với số tiền 100.000.000 đồng. Tổng số tiền ông A1, bà H1 vay là 3.450.000.000 đồng.

Để đảm bảo khoản vay, ông A1 và bà H1 thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 11, diện tích 55,27m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/2010 cho ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 763104.18.651.3808.615.BĐ ngày 30/7/2018 được ký giữa ông A1, bà H1 với Ngân hàng.

Sau khi vay vốn, ông A1, bà H1 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi như đã cam kết trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ. Đến hết thời hạn trả nợ vay theo khế ước nhận nợ là ngày 03/02/2021 nhưng ông A1, bà H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông A1, bà H1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông A1, bà H1 không thực hiện.

Nay, Ngân hàng Thương mại cổ phần Q yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q tính đến ngày 23/8/2023 là: 4.400.203.443 đồng, trong đó tiền gốc: 3.300.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là: 980.354.330 đồng, nợ thẻ là 119.849.113 đồng; và tiếp tục trả tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 9719.20.651.3808615.TD ngày 17/01/2020, Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do bà Nguyễn Thị Ngọc H1 ký ngày 15/8/2018, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do ông Phạm Quốc A1 ký ngày 30/10/2018.

- Trường hợp ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 không trả được nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Q được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 11, diện tích 55,27m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/2010 cho ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 763104.18.651.3808.615.BĐ ngày 30/7/2018.

- Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q thì yêu cầu ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả số nợ còn lại cho đến khi thanh toán xong các toàn bộ khoản vay.

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng NNPT trình bày:*

Ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 vay vốn tại Ngân hàng NNPT - Chi nhánh thành phố Q theo Hợp đồng tín dụng số 4506LAV20202463 ngày 07/12/2020 vay số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay kinh doanh, mua bán quần áo thể thao, dụng cụ thể thao; lãi suất vay 9,5%/năm (lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất cho vay áp dụng theo phương thức thả nổi, điều chỉnh theo lãi suất cho vay cùng loại theo quy định của bên cho vay).

Để bảo đảm khoản vay, Ngân hàng nhận thế chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14, diện tích 67,9m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2005 cho ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27193/THĐ/TC ngày 17/11/2017 ký giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L.

Hiện nay ông A1và bà H1 đang khởi kiện ly hôn tại Tòa án, việc ly hôn có liên quan đến nợ vay của Ngân hàng NNPT. Nay, Ngân hàng NNPT yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trả nợ cho Ngân hàng NNPT tính đến ngày 23/8/2023 là: 803.404.110 đồng, trong đó: Tiền gốc 600.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 57.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn: 146.404.110 đồng; và tiếp tục trả tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 4506LAV20202463 ngày 07/12/2020.

- Trường hợp ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 không trả được nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng NNPT được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14, diện tích 67,9m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2005 cho ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27193/THĐ/TC ngày 17/11/2017 ký giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L.

- Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng NNPT thì yêu cầu ông Phạm QA, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả số nợ còn lại cho đến khi thanh toán xong các toàn bộ khoản vay.

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Tô Thị Mỹ D1 trình bày:*

Ngày 08/6/2018, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 viết Giấy mượn tiền có nội dung mượn của bà số tiền 200.000.000 đồng, mục đích sử dụng: Mua hàng. Sau khi viết giấy, bà H1 có ghi số tài khoản của ông Phạm Quốc A1 tại Ngân hàng Vietcombank và yêu cầu bà chuyển số tiền 200.000.000 đồng vào số tài khoản của ông A1. Bà đã thực hiện chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng vào số tài khoản của ông A1.

Nay, ông A1 và bà H1 khởi kiện ly hôn, do đó bà yêu cầu ông A1, bà H1 phải trả lại cho bà số tiền đã mượn là 200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Phạm Thị Minh H2 (tên gọi khác: Bé) trình bày:*

Bà và ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có mối quan hệ quen biết từ trước. Trước đây, bà đã nhiều lần cho ông A1, bà H1 vay tiền và vợ chồng ông A1, bà H1 đều đã trả xong cho bà. Tại đơn khởi kiện, bà yêu cầu ông A1 và bà H1 trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên

tòa hôm nay, bà xác định chỉ yêu cầu trả 150.000.000 đồng. Số tiền 150.000.000 đồng bà cho ông A1 mượn, bà có yêu cầu ông A1 phải viết giấy xác nhận nợ cho bà, thì ông A1 mới cung cấp Phiếu thu ngày 22/12/2018 có nội dung "mượn tiền cô Bé" số tiền 150.000.000 đồng của Công ty TNHH MTV TM-DV P do ông Phạm Quốc A1 là giám đốc.

Việc ông A1 mượn tiền bà là trong thời kỳ hôn nhân của ông A1 và bà H1. Nay, ông A1 và bà H1 khởi kiện ly hôn, do đó bà yêu cầu ông A1, bà H1 phải trả lại cho bà số tiền đã mượn là 150.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị Tr trình bày:*

Ngày 14/01/2020 (ngày 20/12/2019 AL) ông Phạm Quốc A1 có viết giấy mượn bà số tiền 300.000.000 đồng. Ông A1 là người nhận tiền từ bà, khi viết giấy mượn tiền chỉ có ông A1, không có mặt bà H1, nhưng theo bà biết thì bà H1 có biết việc ông A1 mượn tiền của bà.

Việc ông A1 mượn tiền bà là trong thời kỳ hôn nhân của ông A1 và bà H1. Nay, ông A1 và bà H1 khởi kiện ly hôn, do đó bà yêu cầu ông A1, bà H1 phải trả lại cho bà số tiền đã mượn là 300.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1 và bà Bùi Thị Hiền Th2 trình bày:*

Trong các ngày 10, 15, 17/12/2017 bà Nguyễn Thị Ngọc H1 viết giấy mượn bà Trần Thị H6 mỗi lần 50.000.000 đồng, tổng cộng là 150.000.000 đồng. Ngày 30/3/2018, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 viết giấy mượn bà Trần Thị H6 200.000.000 đồng. Tổng số tiền bà H1 mượn của bà H6 là 350.000.000 đồng.

Hiện nay bà H6 đã chết, việc bà H1 mượn tiền bà H6 diễn ra trong thời kỳ hôn nhân của ông A1 và bà H1, ông A1 và bà H1 sử dụng số tiền vay vào nhu cầu thiết yếu của gia đình. Nay, ông A1 và bà H1 khởi kiện ly hôn, do đó chồng, con bà H6 là ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1 và bà Bùi Thị Hiền Th2 yêu cầu ông A1, bà H1 phải trả lại số tiền đã mượn là 350.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

** Theo các bản tự khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L trình bày ý kiến:*

Ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 là con gái, con rể của ông, bà. Ngày 17/11/2017, ông, bà và Ngân hàng NNPT có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27193/THĐ/TC, nội dung ông bà đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14, diện tích 67,9m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2005 cho ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L.

Đới với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng NNPT thì ông, bà không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

** Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ P trình bày:*

Công ty TNHH MTV TM-DV P do ông Phạm Quốc A1 là chủ sở hữu, đồng thời cũng là người đại diện theo pháp luật. Ngày 22/12/2018, Công ty TNHH MTV TM-DV P có xuất Phiếu thu có nội dung "mượn tiền cô Bé" số tiền 150.000.000 đồng, Phiếu thu này được ông ký tên và đóng dấu công ty, cô Bé là tên gọi khác của bà Phạm Thị Minh H2.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc T1, bà Đặng Thị Như Th3 có văn bản trình bày ý kiến:*

Hiện nay ông, bà và các con là cháu Nguyễn Ngọc H5, cháu Nguyễn Ngọc Thảo M đang sinh sống trên ngôi nhà tại thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14, diện tích 67,9m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q.

Nhà và thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14, diện tích 67,9m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q là tài sản của cha mẹ là ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L. Ông, bà được ông S, bà L cho ở nhờ, chứ không có quyền lợi gì.

Ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông, bà trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Tại các biên bản lấy lời khai, ông Phạm Tuấn A2, ông Phạm Bảo A3, bà Lê Thị Kim P, ông Nguyễn Thanh D trình bày ý kiến:*

Đề nghị Tòa án cho thời gian để ông Phạm Tuấn A1, ông Phạm Bảo A2, bà Lê Thị Kim P, ông Nguyễn Thanh D kiểm tra lại giấy tờ và nộp đơn khởi kiện, nếu có yêu cầu.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử, chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

- Về nội dung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H1

+ Về quan hệ hôn nhận: Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 được ly hôn ông Phạm Quốc A1.

+ Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 có hai con chung là cháu Phạm Tuấn K1, sinh ngày 22/4/2007 và cháu Phạm Bảo K2, sinh ngày 05/4/2014. Khi ly hôn, giao cháu K1 và cháu K2 cho ông A1 trực tiếp nuôi dưỡng, bà H1 không cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được quyền cản trở.

+ Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung.

+ Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần Q; Ngân hàng NNPT; ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1 và bà Bùi Thị Hiền Th2.

Buộc ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q tính đến ngày 23/8/2023 là: 4.400.203.443 đồng, trong đó tiền gốc: 3.300.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là: 980.354.330 đồng, nợ thẻ là 119.849.113 đồng; và tiếp tục trả tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng. Trường hợp ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 không trả được nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Q được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Buộc ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trả nợ cho Ngân hàng NNPT tính đến ngày 23/8/2023 là: 803.404.110 đồng, trong đó: Tiền gốc 600.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 57.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn: 146.404.110 đồng; và tiếp tục trả tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả hết nợ xong cho Ngân hàng. Trường hợp ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 không trả được nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng NNPT được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Buộc ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trả nợ cho ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1, bà Bùi Thị Hiền Th2 số tiền 350.000.000 đồng.

Buộc ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trả nợ cho bà Tô Thị Mỹ D1 số tiền 200.000.000 đồng.

Buộc ông Phạm Quốc A1 trả nợ cho bà Nguyễn Thị Tr số tiền 300.000.000 đồng.

Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Minh H2.

Về án phí: Ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1, bà Nguyễn Thị Tr phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H1 yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bị đơn ông Phạm Quốc A1, khi ly hôn bà H1 yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Bảo K2 sinh ngày 05/4/2014, giao cháu Phạm Tuấn K1, sinh ngày 22/4/2007 cho ông A1 nuôi dưỡng; chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn. Ông Phạm Quốc A1 cư trú tại tổ 5, phường T, thành phố Q. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc T1, bà Đặng Thị Như Th3 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3] Ngày 25/6/2021 và ngày 21/02/2023, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất số 141, tờ bản đồ số 11, diện tích 55,27m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/2010 cho ông Phạm Quốc A1, bà Phạm Thị Ngọc H1; Xe ô tô 5 chỗ hiệu Mazda CX5, biển số 76A-06782, Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 016076 đứng tên ông Phạm Quốc A1; toàn bộ hàng hóa là áo quần, dụng cụ thể dục thể thao tại cửa hàng dụng cụ thể thao Kim Huê. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 vẫn giữ nguyên việc rút một phần yêu cầu khởi kiện. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H1 là tự nguyện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần yêu cầu này.

[4] Ngày 31/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Minh H2 có đơn xin rút yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trả nợ số tiền 150.000.000 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Minh H2 là tự nguyện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần yêu cầu này.

[5] Về nội dung:

[5.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn, được UBND phường L, thành phố Q, tỉnh Q cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/7/2006, nên hôn nhân của bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, bà H1 và ông A1 xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường hay cải vã, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Đến nay, bà H1 và ông A1 đã sống ly thân trong một thời gian dài, vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau, phần ai nấy sống, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, bà H1 xin ly hôn, ông A1 đồng ý, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H1 đối với ông A1.

[5.2] Về nuôi con chung:

Bà Nguyễn Thị Ngọc H1, ông Phạm Quốc A1 có 02 con chung là cháu Phạm Tuấn K1, sinh ngày 22/4/2007 và cháu Phạm Bảo K2, sinh ngày 05/4/2014. Tại phiên tòa, bà H1 thống nhất giao cháu Phạm Tuấn K1, cháu Phạm Bảo K2 cho ông A1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bà H1 không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, hiện nay cháu K1 và cháu K2 đều đang sống cùng ông A1, tại Đơn trình bày nguyện vọng ngày 25/5/2023 cả hai cháu đều có nguyện vọng được ở với ông A1, tại phiên tòa ông A1 cũng đề nghị giao cháu K1, cháu K2 cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng nuôi con. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà H1, giao 02 con chung cho ông A1 nuôi dưỡng là phù hợp, bà H1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5.4] Về nợ chung:

[5.4.1] Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần Q:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng Thương mại cổ phần Q cung cấp tài liệu, chứng cứ là Hợp đồng cho vay số 9719.20.651.3808615.TD ngày 17/01/2020, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do bà Nguyễn Thị Ngọc H1 ký ngày 15/8/2018, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do ông Phạm Quốc A1 ký ngày 30/10/2018, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 763104.18.651.3808.615.BĐ ngày 30/7/2018.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 đều thừa nhận có ký Hợp đồng cho vay, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế, Hợp đồng thế chấp như Ngân hàng trình bày. Ông A1, bà H1 thừa nhận có nợ và đồng ý trả nợ cho ngân hàng, trường hợp không trả được nợ thì Ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự: *"Một bên thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh",* nên xác định đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, Ngân hàng thương mại cổ phần Q yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 phải trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 23/8/2023 là: 4.400.203.443 đồng, trong đó tiền gốc: 3.300.000.000

đồng, nợ lãi quá hạn là: 980.354.330 đồng, nợ thẻ là 119.849.113 đồng là có căn cứ, phù hợp với những nội dung các bên đã cam kết trong hợp đồng tín dụng, và phù hợp với quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng, nên được chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 phải tiếp tục trả tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 9719.20.651.3808615.TD ngày 17/01/2020, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do bà Nguyễn Thị Ngọc H1 ký ngày 15/8/2018, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do ông Phạm Quốc A1 ký ngày 30/10/2018.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ 24/3/2023 ghi nhận tài sản thế chấp như sau: Trên thửa đất số 141, tờ bản đồ số 11, diện tích 55,27m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/2010 cho ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có một ngôi nhà cấp III (03 tầng) có kết cấu móng đá, tường xây gạch chịu lực, trụ và dầm đổ bê tông, cốt thép; mái đổ bê tông, cốt thép, nền lót gạch granite, tường lăn sơn, cửa cuốn và cửa kính, cầu thang leo tầng đổ bê tông, cốt thép, tay vịn inox.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 763104.18.651.3808.615.BĐ ngày 30/7/2018 được đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 30/7/2018 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh thành phố Quảng Ngãi, nên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 298 của Bộ luật dân sự.

Do đó, Ngân hàng thương mại cổ phần Q yêu cầu trường hợp ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm theo những nội dung các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 763104.18.651.3808.615.BĐ ngày 30/7/2018 để thu hồi nợ là phù hợp với quy định tại Điều 299 của Bộ luật dân sự, nên được chấp nhận.

Trường hợp tài sản bảo đảm tiền vay sau khi xử lý nếu không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q.

[5.4.2] Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng NNPT:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng NNPT cung cấp tài liệu, chứng cứ là Hợp đồng tín dụng số 4506LAV20202463 ngày 07/12/2020 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27193/THĐ/TC ngày 17/11/2017 ký giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 đều thừa nhận có ký Hợp đồng tín dụng, để bảo đảm cho khoản vay thì cha mẹ của bà H1 là ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27193/THĐ/TC ngày 17/11/2017 để bảo đảm cho khoản vay của ông A1, bà H1. Ông A1, bà H1 thừa nhận có nợ và đồng ý trả nợ cho ngân hàng, trường hợp không trả được nợ thì Ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự: *"Một bên thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh",* nên xác định đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, Ngân hàng NNPT yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 phải trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ tính đến ngày 23/8/2023 là: 803.404.110 đồng, trong đó: Tiền gốc 600.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 57.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn: 146.404.110 đồng là có căn cứ, phù hợp với những nội dung các bên đã cam kết trong hợp đồng tín dụng, và phù hợp với quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng, nên được chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 phải tiếp tục trả tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 4506LAV20202463 ngày 07/12/2020.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ 24/3/2023 ghi nhận tài sản thế chấp như sau: Trên thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14, diện tích 67,9m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2005 cho ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L có một ngôi nhà cấp IV có kết cấu móng đá, tường xây gạch chịu lực, đà gỗ, lợp tole, tường lăn sơn màu và ốp gạch granite, cửa sắt kéo.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L trình bày biết việc bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm QA ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng. Ông S, bà L đồng ý sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14, diện tích 67,9m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2005 cho ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L để làm tài sản bảo đảm cho khoản vay, vì vậy ngày 17/11/2017 ông S, bà L đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27193/THĐ/TC với Ngân hàng.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27193/THĐ/TC ngày 17/11/2017 được đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 17/11/2017 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh thành phố Quảng Ngãi, nên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 298 của Bộ luật dân sự.

Do đó, Ngân hàng NNPT yêu cầu trường hợp ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm theo những nội dung các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27193/THĐ/TC ngày 17/11/2017 để thu hồi nợ là phù hợp với quy định tại Điều 299 của Bộ luật dân sự, nên được chấp nhận.

Trường hợp tài sản bảo đảm tiền vay sau khi xử lý nếu không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng NNPT.

[5.4.3] Đối với yêu cầu độc lập của ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1 và bà Bùi Thị Hiền Th2:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 thừa nhận có nợ và đồng ý trả nợ số tiền 350.000.000 đồng cho ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1, bà Bùi Thị Hiền Th2. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự: *"Một bên thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh",* nên xác định đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, yêu cầu độc lập của ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1, bà Bùi Thị Hiền Th2 là có căn cứ nên được chấp nhận, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H1, ông Phạm Quốc A1 phải trả nợ cho ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1, bà Bùi Thị Hiền Th2 số tiền 350.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Ngọc H1, ông Phạm Quốc A1 mỗi người phải trả 175.000.000 đồng.

[5.4.4] Đối với yêu cầu độc lập của bà Tô Thị Mỹ D1:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 thừa nhận ngày 08/6/2018 bà có viết Giấy mượn tiền của bà D1 với số tiền 200.000.000 đồng, lý do bà viết giấy mượn tiền là vào ngày 08/6/2018 ông Phạm Quốc A1 không có nhà, ông A1 có điện thoại nói bà viết giấy nhận tiền để làm tin cho bà D1, vì lúc tình cảm vợ chồng vẫn bình thường, chưa xảy ra mâu thuẫn nên bà mới viết, bà có viết số tài khoản của ông A1 tại Ngân hàng Vietcombank ở mặt sau Giấy mượn tiền và yêu cầu bà D1 chuyển tiền vào tài khoản cho ông A1, chứ bà cũng không phải là người nhận tiền. Như vậy, bà chỉ viết giấy mượn tiền giúp cho ông A1 nên bà xác định đây là khoản nợ cá nhân của ông A1, ông A1 mượn tiền của bà D1 để sử dụng vào duy trì hoạt động của Công ty TNHH MTV DV-TM P do ông A1 là chủ sở hữu, nên bà không đồng ý cùng ông A1 trả số tiền này. Ông A1 khai số tiền 200.000.000 đồng mượn của bà D1 là ông mượn với tư cách cá nhân, nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động Công ty TNHH MTV TM-DV P nhưng ông sử

dụng lợi nhuận của Công ty để phục vụ cho cuộc sống gia đình, nên ông xác định khi ly hôn, ông và bà H1 mỗi người trả ½ khoản nợ.

Thấy rằng, tuy bà H1 không phải là người trực tiếp nhận số tiền 200.000.000 đồng từ bà D1, nhưng bà H1 biết và đồng ý với việc mượn tiền của bà D1, thể hiện qua việc bà H1 là người viết Giấy mượn tiền, bà H1 cũng đồng ý việc bà D1 chuyển tiền vào số tài khoản của ông A1 bằng cách ghi số tài khoản ngân hàng của ông A1 ở mặt sau của giấy mượn tiền và yêu cầu bà D1 chuyển tiền. Như vậy, có căn cứ xác định giao dịch này là do cả bà H1 và ông A1 cùng thỏa thuận, xác lập, nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì bà H1 và ông A1 cùng có nghĩa vụ trả nợ số tiền 200.000.000 đồng cho bà D1. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà D1 là có căn cứ, nên được chấp nhận, bà H1 và ông A1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà D1 100.000.000 đồng.

[5.4.5] Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Tr:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Phạm Quốc A1 thừa nhận ngày 14/01/2020 (ngày 20/12/2019 AL) ông A1 có viết giấy mượn bà Tr số tiền 300.000.000 đồng, khi viết giấy mượn tiền chỉ có ông A1, không có mặt bà H1, ông A1 là người nhận tiền của bà Tr. Ông A1 khai số tiền 300.000.000 đồng mượn của bà Tr là ông mượn với tư cách cá nhân, nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động Công ty TNHH MTV TM-DV P, nhưng ông sử dụng lợi nhuận của Công ty để phục vụ cho cuộc sống gia đình.

Bà Tr khai cho ông A1 mượn tiền để trả tiền dầu cho xe chở cát phục vụ cho việc kinh doanh của vợ chồng ông A1, bà H1. Bà Tr cũng xác định ông A1 là người viết giấy mượn tiền, là người trực tiếp nhận tiền từ bà. Bà Tr trình bày khi viết giấy mượn tiền thì không có mặt bà H1, nhưng bà H1 biết việc mượn tiền, tuy nhiên bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà H1 có biết việc ông A1 mượn tiền của bà và cùng sử dụng số tiền này. Lý do bà yêu cầu ông A1 và bà H1 cùng trả số tiền 300.000.000 đồng cho bà vì khi ông A1 mượn tiền của bà thì ông A1 đang trong thời kỳ hôn nhân với bà H1.

Thấy rằng, ngày 14/01/2020 (ngày 20/12/2019 AL) ông A1 có viết giấy mượn bà Tr số tiền 300.000.000 đồng, bà H1 không biết việc mượn tiền giữa ông A1 với bà Tr. Mặt khác, ông A1 cũng thừa nhận ông sử dụng số tiền mượn của bà Tr để phục vụ cho hoạt động Công ty TNHH MTV TM-DV P do ông Phạm Quốc A1 là chủ sở hữu, đồng thời cũng là người đại diện theo pháp luật, chứ không sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Trong đơn khởi kiện, bà Tr cũng trình bày cho ông A1, bà H1 mượn tiền trong thời hạn 02 tháng để trả tiền dầu cho xe chở cát phục vụ cho việc kinh doanh của vợ chồng ông A1, bà H1. Như vậy, có căn cứ xác định bà H1 không biết việc ông A1 mượn tiền của bà Tr, việc xác lập giao dịch vay mượn với bà Tr do một mình ông A1 thực hiện, ông A1 cũng không sử dụng số tiền này nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, căn cứ

Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tr, buộc ông A1 phải trả nợ cho bà Tr số tiền 300.000.000 đồng.

[5.4.6] Trong quá trình giải quyết vụ án, ngoài người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nêu trên, ông Phạm Quốc A1 trình bày ông và bà Nguyễn Thị Ngọc H1 còn nợ ông Phạm Tuấn A2 số tiền 500.000.000 đồng, mượn ông Phạm Bảo A3 số tiền 350.000.000 đồng, mượn của bà Lê Thị Kim P số tiền 400.000.000 đồng, mượn của ông Nguyễn Thanh D số tiền 500.000.000 đồng, còn bà H1 không thừa nhận việc nợ tiền như ông A1 trình bày. Tòa án đã lập biên bản làm việc, tống đạt văn bản thông báo cho ông Phạm Tuấn A2, ông Phạm Bảo A3, bà Lê Thị Kim P, ông Nguyễn Thanh D thực hiện việc khởi kiện độc lập, nhưng những người này đều không có yêu cầu, nên không xem xét.

[6] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nên bà H1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân.

Do yêu cầu khởi kiện độc độc của Ngân hàng thương mại cổ phần Q; Ngân hàng NNPT; ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1, bà Bùi Thị Hiền Th2; bà Tô Thị Mỹ D1 được chấp nhận, nên bà H1 và ông A1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền phải trả là 5.753.607.553 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tr được chấp nhận, nên ông A1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả là 300.000.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm bà H1 phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006450 ngày 22/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q; Ngân hàng NNPT; ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1, bà Bùi Thị Hiền Th2; bà Tô Thị Mỹ D1; bà Nguyễn Thị Tr; bà Phạm Thị Minh H2.

[7] Về chi phí tố tụng:

Chi phí việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14 tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q là 2.000.000 đồng. Ngân hàng NNPT đã nộp và chi xong. Do đó bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 phải trả lại 2.000.000 đồng cho Ngân hàng NNPT.

Chi phí việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 11 tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q là 2.000.000 đồng. Ngân hàng thương mại cổ phần Q đã nộp và chi xong. Do đó bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 phải trả lại 2.000.000 đồng cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q.

[8] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 157, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 292, 293, 295, 298, 299, 317, 318, 320, 321, 322, 323, điểm c khoản 2 Điều 324, 351, 401, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 167, khoản 1 Điều 168, khoản 2 Điều 170, 188 Luật Đất đai;

Điều 91 và 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

Các Điều 27, 33, 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1, 2 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ngọc H1.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Minh H2 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc H1, ông Phạm Quốc A1 trả nợ số tiền 150.000.000 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H1.

3.1 Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 được ly hôn ông Phạm Quốc A1.

3.2 Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Phạm Tuấn K1, sinh ngày 22/4/2007 và cháu Phạm Bảo K2, sinh ngày 05/4/2014 cho ông A1 trực tiếp nuôi dưỡng, bà H1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3.3 Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

3.4. Về nợ chung:

3.4.1 Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần Q:

- Buộc ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q tính đến ngày 23/8/2023 là: 4.400.203.443 đồng (Bốn tỷ, bốn trăm triệu, hai trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm bốn mươi ba đồng), trong đó tiền gốc: 3.300.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn là: 980.354.330 đồng, nợ thẻ là 119.849.113

đồng; và tiếp tục trả tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số 9719.20.651.3808615.TD ngày 17/01/2020, Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do bà Nguyễn Thị Ngọc H1 ký ngày 15/8/2018, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế do ông Phạm Quốc A1 ký ngày 30/10/2018.

- Trường hợp ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 không trả được nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Q được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 11, diện tích 55,27m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/2010 cho ông Phạm Quốc A1 , bà Nguyễn Thị Ngọc H1, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 763104.18.651.3808.615.BĐ ngày 30/7/2018 để thu hồi nợ cho ngân hàng.

- Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q thì ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả số nợ còn lại cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay cho ngân hàng.

3.4.2 Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng NNPT:

- Buộc ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trả nợ cho Ngân hàng NNPT tính đến ngày 23/8/2023 là: 803.404.110 đồng (Tám trăm lẻ ba triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn, một trăm mười đồng), trong đó: Tiền gốc 600.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 57.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn: 146.404.110 đồng; và tiếp tục trả tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 4506LAV20202463 ngày 07/12/2020.

- Trường hợp ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 không trả được nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng NNPT được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14, diện tích 67,9m^2, tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q được UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2005 cho ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 27193/THĐ/TC ngày 17/11/2017 ký giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phương L.

- Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng NNPT thì yêu cầu ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả số nợ còn lại cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay cho ngân hàng.

3.4.3 Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1, bà Bùi Thị Hiền Th2: Buộc ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trả nợ cho ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1, bà Bùi Thị Hiền Th2 số tiền 350.000.000 đồng, bà H1 và ông A1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1, bà Bùi Thị Hiền Th2 số tiền 175.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

3.4.4 Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Tô Thị Mỹ D1: Buộc ông Phạm Quốc A1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 trả nợ cho bà Tô Thị Mỹ D1 số tiền 200.000.000 đồng, bà H1 và ông A1 mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà D1 số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

3.4.5 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Tr: Buộc ông Phạm Quốc A1 trả nợ cho bà Nguyễn Thị Tr số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 phải chịu 57.176.804 đồng (Năm mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ bốn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 40.300.000 đồng (Bốn mươi triệu, ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006450 ngày 22/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi. Bà H1 còn phải nộp 16.876.804 đồng (Mười sáu triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Quốc A1 phải chịu 71.876.804 đồng (Bảy mươi mốt triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ bốn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 51.936.177 đồng (Năm mươi mốt triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn, một trăm bảy mươi bảy đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007430 ngày 27/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

Hoàn trả lại 14.271.726 đồng (Mười bốn triệu, hai trăm bảy mươi mốt nghìn, bảy trăm hai mươi sáu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho Ngân hàng NNPT đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006834 ngày 15/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

Hoàn trả lại 8.750.000 đồng (Tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Bùi Phi B, ông Bùi Huy K, bà Bùi Thị Hiền Th1, bà Bùi Thị Hiền Th2 đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001759 ngày 12/01/2022 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001784 ngày 19/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

Hoàn trả lại 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Tô Thị Mỹ D1 đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001763 ngày 13/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

Hoàn trả lại 7.500.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Tr đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000349 ngày 17/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

Hoàn trả lại 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị Minh H2 đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001753 ngày 11/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 11 tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q là 2.000.000 đồng. Ngân hàng thương mại cổ phần Q đã nộp và chi xong. Do đó, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 mỗi người phải trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q 1.000.000 đồng.

Chi phí việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 128, tờ bản đồ số 14 tại phường T, thành phố Q, tỉnh Q là 2.000.000 đồng. Ngân hàng NNPT đã nộp và chi xong. Do đó bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Quốc A1 mỗi người phải trả lại cho Ngân hàng NNPT 1.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP.Quảng Ngãi;
- UBND p.Lê Hồng Phong, TP.Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đỗ Quang Hải